ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 694 /BC-UBND	*Tuần Giáo, ngày 14 tháng 12 năm 2024*

BÁO CÁO
Tình hình triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Thông báo số 186/TB-HĐND ngày 06/11/2024 của HĐND huyện Tuần Giáo về phân công chuẩn bị kỳ họp thứ Mười hai, HĐND huyện khóa XXI, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND huyện báo cáo tình hình triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với các nội dung sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tích cực triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường; ban hành văn bản đề nghị các Sở, Ban, Ngành tỉnh tham gia ý kiến vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện; đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn, các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đảm bảo tiến độ theo quy định *(Ngày 27/11/2024, UBND huyện đã trình và xin ý kiến BTV Huyện ủy vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và được BTV Huyện ủy nhất trí thông qua; Ngày 28/11/2024, UBND huyện đã trình và xin ý kiến BCH Đảng bộ huyện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và được BCH Đảng bộ huyện nhất trí thông qua; Ngày 02/12/2024, UBND huyện đã có Tờ trình gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên về việc đề nghị thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên và hiện tại đang đợi kết quả thẩm định của Sở).*

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2025

Tổng diện tích tự nhiên: 113.542,27 ha; Trong đó phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025 là:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 109.600,95 ha chiếm 96,53% diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.283,92 ha chiếm 2,01% diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 1.657,40 ha ha chiếm 1,46% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2025: 374,11 ha, trong đó:

+ Diện tích nhóm đất nông nghiệp cần thu hồi: 348,47 ha.

+ Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 25,64 ha.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 352,16 ha.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,05 ha.

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025: 35,41 ha (toàn bộ đưa vào sử nhóm đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

Trên đây là Báo cáo tình hình triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của UBND huyện Tuần Giáo./.

Nơi nhận:
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, TN-MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO T. ĐIỆN BIÊN

Hà Cầm Hồng

BIỂU 01: PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Báo cáo số 694 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tuần Giáo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		**113.542,27**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**109.600,95**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**8.534,84**
	Trong đó:		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.534,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.000,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47.744,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.250,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	35.682,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.895,58
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.747,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	396,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	74,47
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,52
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.283,92**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	704,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,66
2.5	Đất an ninh	CAN	5,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,88
	Trong đó:		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,53
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,77
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,42
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	197,36
	Trong đó:		
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	1,67
	Trong đó:		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,67
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,20
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,94
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	*716,70*
	Trong đó:		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	568,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,48
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	20,90
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	89,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	**10,00**
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	122,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	*341,25*
	Trong đó:		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	142,60
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.657,40**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,86
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.315,33
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	56,84
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	278,37

BIỂU 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Báo cáo số 694 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tuần Giáo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**348,47**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	66,18
	Trong đó:		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	44,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	208,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,09
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**25,64**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,21
	Trong đó:		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
	Trong đó:		
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	
	Trong đó:		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,88
	Trong đó:		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
	Trong đó:		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

BIỂU 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025 HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Báo cáo số 694 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tuần Giáo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**352,16**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**67,49**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**209,74**
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**25,70**
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**4,98**
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**37,09**
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**7,16**
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,05**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Báo cáo số 694 /BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tuần Giáo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó:		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**35,41**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,23
	Trong đó:		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
	Trong đó:		
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	
	Trong đó:		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,95
	Trong đó:		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,97
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20,19
	Trong đó:		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	